

Số: 5565./2024/CBTT-RAL

Hà Nội, ngày 26. tháng 8 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TP HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Tên tổ chức: Công ty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Mã chứng khoán: RAL

Địa chỉ trụ sở chính: Số 87-89 phố Hạ Đình, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Điện thoại: 024 3 8584310 - 024 3 8584165

Fax: 024 38585038

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đoàn Thăng

Địa chỉ: Số 87-89 phố Hạ Đình, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024 3 8584310 - 024 3 8584165

Fax: 024 38585038

Loại thông tin công bố  24 giờ  72 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ:

**Nội dung thông tin công bố:**

- Báo cáo tài chính tổng hợp bán niên năm 2024 đã được kiểm toán.
- Báo cáo giải trình chênh lệch kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng năm 2024 đã được kiểm toán so với cùng kỳ năm 2023.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 26./8/2024 tại đường dẫn [www.rangdong.com.vn](http://www.rangdong.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Người đại diện theo Pháp luật**

(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Nguyễn Đoàn Thăng*

Số: 5564./2024/BC-RAL

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2024

## BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

V/v chênh lệch kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Căn cứ Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ năm 2024 của Công ty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông, kết quả như sau:

TT	Chỉ tiêu	6 Tháng Năm 2024	6 tháng Năm 2023	Chênh lệch	Tỷ lệ
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.950.224.651.093	3.660.387.951.454	1.289.836.699.639	35,2%
2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	331.932.286.719	292.863.767.167	39.068.519.551	13,3%

Kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2024 so cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2023 tăng do các yếu tố sau:

- Trong sản xuất, Rạng Đông tập trung thực hiện chuyển đổi số, hiện đại hóa nhà máy, chuyển từ nhà máy tinh gọn lên nhà máy tự động, từng bước nâng mức tự động hóa 2.0 lên 3.0, rồi tiệm cận gần hơn với 4.0.
- Trong lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, đánh bắt thủy sản, Rạng Đông đã nghiên cứu, phát triển và đưa ra thị trường các giải pháp chiếu sáng chuyên dụng giúp tiết kiệm năng lượng, mang lại hiệu quả kinh tế cao cho bà con nông dân.
- Theo xu thế phát triển kinh tế xanh, Rạng Đông đang sở hữu công nghệ có thể sản xuất hệ thống chiếu sáng năng lượng mặt trời, tích hợp công nghệ vạn vật kết nối (IoT) và trí tuệ nhân tạo (AI).
- Bên cạnh đó, Công ty hợp tác với các đối tác công nghệ FPT, Viettel, VNPT,... đưa mô hình kinh doanh số DBM vào thực hiện để từ một nhà cung cấp hướng tới mô hình đa kênh, gần người tiêu dùng hơn, ứng dụng công nghệ số để nâng cao chất lượng chăm sóc và trải nghiệm khách hàng.
- Hiệp hội phần mềm và dịch vụ công nghệ thông tin Việt Nam (VINASA) đã tổ chức lễ công bố và trao giải thưởng Sao Khuê 2024. Vượt qua nhiều giải pháp xuất sắc, Rạng Đông đã có 04 giải pháp vinh dự được Hội đồng giám khảo đánh giá cao, được vinh danh tại lễ công bố và trao giải

thưởng Sao Khuê 2024. Việc được ghi nhận, vinh danh và trao Giải thưởng Sao Khuê 2024 cho 04 giải pháp là minh chứng cho những nỗ lực, năng lực và thành tích tuyệt vời của Rạng Đông trong chuyển đổi số để đáp ứng tốt nhất và nhanh nhất các nhu cầu của khách hàng, thị trường.

**Đại diện tổ chức**

**Người đại diện theo Pháp luật**

(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Nguyễn Đoàn Thăng*

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(đã được soát xét)

## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét	05 - 41
Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	10 - 41

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 21/2004/QĐ – BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0101526991, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 07 năm 2014 và thay đổi lần thứ 9 ngày 13 tháng 07 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 87 - 89 Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Trung Tường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đoàn Kết	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Đoàn Thăng	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Kiên	Thành viên
Ông Trần Văn Thái	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đoàn Thăng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đoàn Kết	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Tường	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Quách Thành Chương	Trưởng ban
Ông Lê Đình Hưng	Thành viên
Bà Tôn Nữ Thanh Thiện	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2024

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được lập ngày 26 tháng 08 năm 2024, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Hoàng Thị Thu Hương**

Giám đốc Kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0899-2023-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2024



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>7.977.428.619.243</b>	<b>7.310.900.417.572</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>1.140.756.562.314</b>	<b>802.447.024.719</b>
111	1. Tiền		1.140.756.562.314	802.447.024.719
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>5.435.125.253.072</b>	<b>5.220.475.256.851</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	5.238.411.900.513	5.049.507.710.660
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	219.723.439.354	217.487.351.569
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	124.310.752.827	113.290.954.453
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(147.320.839.622)	(159.810.759.831)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	8	<b>1.323.618.509.742</b>	<b>1.267.254.847.717</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.323.618.509.742	1.267.254.847.717
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>77.928.294.115</b>	<b>20.723.288.285</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	6.354.668.326	2.695.769.181
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		68.831.129.445	17.074.689.475
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	2.742.496.344	952.829.629
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>473.939.125.267</b>	<b>440.787.822.256</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1.337.344.600</b>	<b>1.337.344.600</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	1.337.344.600	1.337.344.600
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>335.566.081.834</b>	<b>309.650.476.155</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	248.033.207.575	223.633.159.057
222	- Nguyên giá		1.097.017.099.654	1.029.818.491.852
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(848.983.892.079)	(806.185.332.795)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	87.532.874.259	86.017.317.098
228	- Nguyên giá		140.919.588.264	133.488.458.138
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(53.386.714.005)	(47.471.141.040)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	9	<b>132.131.198.412</b>	<b>124.841.353.993</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		132.131.198.412	124.841.353.993
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>4.904.500.421</b>	<b>4.958.647.508</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	4.904.500.421	4.958.647.508
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>8.451.367.744.510</b>	<b>7.751.688.239.828</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>5.350.099.447.649</b>	<b>4.777.415.780.068</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>5.349.261.961.255</b>	<b>4.776.578.293.674</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	893.965.363.042	899.213.070.821
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	30.993.562.152	19.272.039.354
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	12.898.524.120	27.781.200.893
314	4. Phải trả người lao động		52.805.163.837	56.738.777.374
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	264.879.522.172	335.392.388.829
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	78.874.191.624	103.218.555.840
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	3.640.975.732.718	3.102.786.916.832
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		373.869.901.590	232.175.343.731
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>837.486.394</b>	<b>837.486.394</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	837.486.394	837.486.394
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>3.101.268.296.861</b>	<b>2.974.272.459.760</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	19	<b>3.101.268.296.861</b>	<b>2.974.272.459.760</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		235.474.190.000	235.474.190.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		235.474.190.000	235.474.190.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.077.593.300.829	1.077.593.300.829
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		866.531.700.215	674.604.842.722
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		589.736.819.098	461.197.065.233
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		331.932.286.719	525.403.060.976
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		331.932.286.719	525.403.060.976
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>8.451.367.744.510</b>	<b>7.751.688.239.828</b>

Vũ Thị Ngọc  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2024

Hoàng Trung  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đoàn Thăng  
Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2024	năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	4.967.098.362.944	3.664.418.935.117
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	16.873.711.851	4.030.983.663
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.950.224.651.093	3.660.387.951.454
11	4. Giá vốn hàng bán	23	3.941.739.728.261	2.647.335.855.217
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.008.484.922.832	1.013.052.096.237
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	10.800.318.638	6.807.260.558
22	7. Chi phí tài chính	25	40.177.474.301	62.700.164.060
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		37.589.910.285	58.582.890.031
25	8. Chi phí bán hàng	26	563.019.057.398	563.722.242.328
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	64.906.543.337	84.825.919.056
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		351.182.166.434	308.611.031.351
31	11. Thu nhập khác		154.291.981	9.566.757
32	12. Chi phí khác		3.000.000	775.368
40	13. Lợi nhuận khác		151.291.981	8.791.389
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		351.333.458.415	308.619.822.740
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	19.401.171.696	15.756.055.573
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		331.932.286.719	292.863.767.167
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	14.096	12.757

Vũ Thị Ngọc  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2024

Hoàng Trung  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đoàn Thăng  
Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024*

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		351.333.458.415	308.619.822.740
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		48.714.132.249	48.869.710.546
03	- Các khoản dự phòng		(12.489.920.209)	(2.200.979.199)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(3.261.730.452)	(554.819.282)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(654.120.762)	(2.013.002.934)
06	- Chi phí lãi vay		37.589.910.285	58.582.890.031
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		421.231.729.526	411.303.621.902
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(252.322.686.232)	(670.256.887.936)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(56.363.662.025)	(61.417.801.809)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(100.454.875.695)	(119.346.897.467)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.604.752.058)	(311.702.667)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(38.004.329.954)	(55.225.004.462)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(25.731.582.496)	(55.057.913.447)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.373.344.260)	(6.913.609.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(59.623.503.194)	(557.226.194.886)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(81.919.582.347)	(51.558.724.388)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		654.120.762	2.013.002.934
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(81.265.461.585)	(49.545.721.454)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	6.000.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		2.382.739.616.708	2.044.136.159.915
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(1.844.550.800.821)	(1.353.960.910.002)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(58.868.547.500)	(57.368.547.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		479.320.268.387	638.806.702.413
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		338.431.303.608	32.034.786.073

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		802.447.024.719	795.984.374.181
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(121.766.013)	1.413.981
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>1.140.756.562.314</u>	<u>828.020.574.235</u>

Vũ Thị Ngọc  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2024

Hoàng Trung  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đoàn Thăng  
Tổng Giám đốc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 21/2004/QĐ – BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0101526991, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 07 năm 2014 và thay đổi lần thứ 9 ngày 13 tháng 07 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 87 - 89 Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 235.474.190.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 235.474.190.000 VND; trong đó 23.547.419 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 2.373 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 2.418 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất đồ gia dụng như đèn chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh, phích nước và các thiết bị phụ trợ khác.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

##### Khu vực Miền Nam

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Cần Thơ	Cần Thơ	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Biên Hòa	Biên Hòa	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Tiền Giang	Tiền Giang	Kinh doanh thương mại
Trung tâm Kinh doanh Dịch vụ chiếu sáng	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại

##### Khu vực Miền Trung

Chi nhánh Khánh Hòa	Khánh Hòa	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Tây Nguyên	Đắk Lắk	Kinh doanh thương mại
Trung tâm Kinh doanh Tư vấn chiếu sáng tại Nha Trang	Khánh Hòa	Kinh doanh thương mại
Trung tâm Kinh doanh Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại

##### Khu vực Miền Bắc

Nhà máy phích nước Rạng Đông tại Bắc Ninh	Bắc Ninh	Sản xuất bóng, phích
Trung tâm nghiên cứu và phát triển chiếu sáng	Hà Nội	Nghiên cứu khoa học, sản xuất thử nghiệm

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

### 2.4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trọng quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

### 2.5. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

## Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## 2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch/hoặc là tỷ giá xấp xỉ thực tế do tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.7. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.



Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản phẩm dở dang cuối kỳ được xác định theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

## 2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 24 tháng.

#### **2.14. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### **2.15. Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.16. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **2.17. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.18. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

## 2.19. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

## 2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau:

Văn bản	Tóm tắt các ưu đãi thuế	Thời hạn hiệu lực
Nghị định 13/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 và Thông tư 03/2021/TT-BTC ngày 11/01/2021	Thu nhập của doanh nghiệp khoa học và công nghệ từ hoạt động sản xuất, kinh doanh các sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ được hưởng ưu đãi miễn thuế trong vòng 4 năm đầu tiên, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo	Từ năm 2023 đến hết năm 2035

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	1.903.581.463	2.863.149.553
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.129.472.980.851	797.583.875.166
- Tiền đang chuyển	9.380.000.000	2.000.000.000
	<b>1.140.756.562.314</b>	<b>802.447.024.719</b>

**4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>648.991.817.081</b>	-	<b>935.960.358.208</b>	-
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	648.991.817.081	-	935.960.358.208	-
<b>Bên khác</b>	<b>4.589.420.083.432</b>	<b>(146.499.305.102)</b>	<b>4.113.547.352.452</b>	<b>(158.989.225.311)</b>
- Almacenes Universales	12.527.911.511	-	11.945.990.934	-
- Fiona Co.	13.345.269.245	(12.371.312.439)	12.725.382.465	(12.371.312.439)
- Yankon Lighting, INC	41.528.765.126	-	14.993.616.145	-
- YANKON INDUSTRIES INC	62.823.591.271	-	16.676.808.873	-
- TERMOLAR S/A	8.160.001.535	-	10.934.638.566	-
- AREE CO., LTD	34.994.582.885	-	32.854.752.711	-
- Công ty TNHH MTV Nga Sang	8.022.892.184	-	11.273.074.368	-
- Hộ kinh doanh Tiệm điện Tám Điện	35.225.511.945	-	41.349.825.269	-
- Cơ sở Quảng Thành	41.292.312.744	-	44.490.218.710	(1.888.366.253)
- Cửa hàng Nga Lập	19.593.122.879	(6.461.765.145)	22.005.565.500	(6.344.211.148)
- Cửa hàng Anh Long	21.174.063.630	(12.368.757.555)	24.033.564.087	(7.495.673.002)
- Cửa hàng Hiền Hậu	66.041.056.837	-	74.826.840.135	-
- Cửa hàng Thu Thủy	66.627.143.285	(7.537.533.408)	66.218.085.961	(7.608.956.654)
- Tiệm điện Thành Đứng	71.269.930.671	(5.636.917.802)	76.631.004.135	(10.433.994.030)
- Cửa hàng Hưng Gia Phúc	14.840.477.597	-	15.484.154.696	-
- Cửa hàng Quang Long	28.707.752.403	-	34.454.724.283	-
- Công ty Cổ phần Điện Rạng Đông	58.312.300.085	-	35.193.303.639	-
- Công ty TNHH Song Thắng	113.105.197.653	-	84.836.856.363	-
- Hộ kinh doanh Nguyễn Yên	13.656.991.363	-	17.733.244.363	(1.099.685.477)
- Cửa hàng Duy Khiêm-LIOA	49.041.702.640	-	44.427.430.550	(2.162.165.579)
- Cửa hàng Tường Phát	32.026.034.052	-	19.428.681.763	-
- Cửa hàng điện gia dụng Trí	69.901.350.846	-	67.586.832.698	(9.188.434)
- Cửa hàng Phước Thành	30.425.809.831	-	32.947.148.236	-
- DNTN thiết bị điện Ngọc Huy	77.520.603.017	-	73.973.040.225	-
- Tiệm điện Siêu	34.057.455.976	-	27.610.587.472	-
- Cửa hàng Nguồn Sáng	2.174.140.314	-	7.043.096.314	(1.598.256.950)
- Công ty TNHH MTV Nhật Bích	27.912.492.140	-	26.284.047.403	-
- Hiệu buôn Chung Kiện (B)	30.824.823.031	-	33.785.467.519	(1.971.628.641)
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phương Vũ	24.278.549.612	-	29.254.896.672	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp và Xuất nhập khẩu Hùng Oanh	11.725.418.600	-	14.627.439.591	-
- Công ty TNHH Giải pháp Chiếu sáng LED4LIFE Việt Nam	174.004.092.692	-	122.350.573.478	-
- Công ty TNHH Giải pháp Chiếu sáng LED4LIFE Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	14.510.914.744	-	14.708.787.000	-

**Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông**

87 - 89 Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, quận  
Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Thiết bị điện Minh Châu	14.810.806.467	(7.115.184.248)	18.842.592.467	(5.639.986.208)
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Huỳnh Gia (B)	36.274.847.184	-	48.254.244.727	-
- Công ty TNHH Thương mại Tô Ngọc Dung (B)	18.587.033.404	-	56.438.345.690	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Thiết bị điện Trần Trọng (B)	47.294.918.221	-	33.511.284.363	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nguyễn Huy	29.261.222.531	-	31.271.787.849	(3.756.775.663)
- Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Song Phú	34.382.315.995	-	39.133.033.784	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Trúc Huy	56.010.688.234	-	39.849.769.934	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Lê Trường Giang	74.570.221.837	-	65.605.501.810	-
- Công ty Cổ phần Điện máy Đông Sài Gòn	50.657.105.715	-	45.263.908.491	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thiết bị điện Thiên Phúc	73.203.064.605	-	53.578.380.645	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Hồng Hà Phú Xuân	81.362.645.031	-	32.055.585.067	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lâm Hùng	36.219.290.014	-	33.671.371.018	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại XNK Thiên Ngân	62.116.500.495	-	46.232.395.199	-
- Công ty TNHH MTV Mani Trường Thủy	111.092.247.266	(9.694.632.301)	114.099.832.621	(12.444.908.255)
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thiết bị điện Bình Minh	41.476.201.721	-	28.563.800.905	-
- Cửa hàng Ngọc Hiền	32.060.914.942	-	29.643.802.526	(170.194.932)
- Công ty TNHH Ngô Phong	27.298.107.871	-	26.668.455.671	-
- Công ty TNHH Một thành viên Điện gia dụng Thanh Liêm	9.654.101.725	-	27.599.521.724	-
- Tiệm Điện Sĩa	20.411.598.328	(1.678.072.040)	20.208.957.306	(2.492.607.499)
- Công ty TNHH Kỹ thuật Điện Thành Nghĩa	41.169.733.120	-	49.131.925.656	-
- Tiệm Điện Gia Thái (B)	25.597.860.729	-	27.777.192.449	(1.051.623.081)
- Công ty TNHH Thiết bị Chiếu sáng Ngân Hà	41.937.320.550	-	35.322.077.181	-
- Cửa hàng Duy Quảng Thành	85.950.533.328	-	87.839.226.160	-
- Công ty TNHH Nguồn Sáng	30.583.395.824	-	33.085.435.700	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Đ&N	64.010.751.220	-	53.919.302.924	-
- Công ty TNHH Hiền Hậu	25.642.860.305	-	30.803.644.127	-

**Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông**

87 - 89 Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Đặng Văn Trường	42.985.448.028	-	32.071.594.627	-
- Cửa hàng Điện máy Nhật	27.414.433.867	-	20.843.283.763	(1.307.072.253)
- Cửa hàng Điện Máy Oanh	32.791.885.040	-	26.734.043.912	-
- Tiệm điện Anh Hùng	25.964.744.587	-	20.204.946.875	-
- Công ty TNHH Huy Sang	24.050.099.498	-	20.387.809.962	-
- Công ty TNHH MTV Gia Bảo Gia Lai	46.956.605.838	-	20.932.960.703	-
- Công ty TNHH Nguồn Sáng Quy Nhơn	22.089.060.826	-	47.451.970.162	-
- Công ty TNHH Trung Nghĩa	27.588.483.246	-	27.491.681.382	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Minh Tâm	19.962.065.776	-	23.716.468.681	-
- Công ty TNHH Tấn Phát Sport	12.888.955.075	-	28.068.266.259	-
- Công ty TNHH MTV Thái An Phát	15.244.698.609	-	20.846.441.169	-
- Công ty TNHH MTV Nhật Bích	27.912.492.140	-	26.284.047.403	-
- Cửa hàng Đình Ngọc Cấn	37.153.163.224	-	34.397.679.236	-
- Công ty TNHH Thiết bị Điện Tiến Phát	22.300.863.064	-	39.753.348.988	-
- Điện Gia dụng An Phát - Bóng	11.699.249.505	-	26.197.950.241	-
- Hộ kinh doanh Tạp hóa Hoàng Long	22.676.015.808	-	23.019.864.231	-
- Công ty TNHH Trường Xuân Như ý	63.949.729.530	-	22.302.227.634	-
- DNTN Xuân Thành	34.031.605.537	-	26.184.432.285	-
- Tiệm điện Thuận Phát	47.860.729.142	-	39.742.659.284	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.542.611.206.087	(83.635.130.164)	1.315.854.619.538	(79.142.618.813)
	<b>5.238.411.900.513</b>	<b>(146.499.305.102)</b>	<b>5.049.507.710.660</b>	<b>(158.989.225.311)</b>

**5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên khác</b>	<b>219.723.439.354</b>	-	<b>217.487.351.569</b>	-
- GuangZhou YongHui Electracal Linghting Co., Ltd 2017RD-YHC-CF02	3.212.960.813	-	3.212.960.813	-
- Guangdong Allway Lighting Electric Company Limited RD-ALL211102-42Q1.L2-F	2.891.795.467	-	2.891.795.467	-
RD-ALL20181016	5.338.565.534	-	5.338.565.534	-
RD/ALL2022-21	-	-	3.961.345.814	-
RD/ALL2024-07	13.841.673.567	-	-	-
- Hong Kong Allway Lighting Industrial Co., Ltd RD/ALL2023-20	-	-	23.007.480.066	-
RD/ALL2023-21	703.565.551	-	6.790.945.864	-
RD/ALL2024-07	13.841.673.567	-	-	-
RD/ALL2024-11	5.222.784.980	-	-	-

**Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông**

87 - 89 Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Shanghai Bright Power Semiconductor Co.,Ltd				
<i>RD-BP-230912-13</i>	-	-	5.453.262.339	-
- Shenzhen Dark Energy Power Supply Co.,Ltd				
<i>RD/DE2023-20-1</i>	-	-	4.799.726.167	-
<i>RD/DE2023-22</i>	-	-	3.091.444.880	-
<i>RD/DE2023-24</i>	788.225.743	-	3.856.666.380	-
- Muzi Trading (Zhongshan) Co.,Ltd				
<i>RD-HPAI221008-72L</i>	-	-	3.982.684.290	-
<i>MZ-2023-18</i>	491.168.262	-	5.182.093.105	-
<i>MZ-2023-14</i>	-	-	2.508.030.350	-
<i>MZ-2024-19</i>	6.084.069.013	-	-	-
- Multi Linkage International Limited				
<i>HD 2018MLC512</i>	4.425.708.000	-	4.425.708.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	162.881.248.858	-	138.984.642.500	-
	<b>219.723.439.354</b>	<b>-</b>	<b>217.487.351.569</b>	<b>-</b>

**6. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>				
- Phải thu về cổ phần hóa	201.868.000	(201.868.000)	201.868.000	(201.868.000)
- Tạm ứng	101.947.701.905	-	84.971.538.812	-
- Ký cược, ký quỹ	269.276.097	-	266.576.097	-
- Hàng xuất trả nhà cung cấp	2.935.824.172	-	3.113.643.337	-
- Hỗ trợ khách hàng	9.443.147.331	-	18.909.308.107	-
- Phải thu khác	9.512.935.322	(619.666.520)	5.828.020.100	(619.666.520)
	<b>124.310.752.827</b>	<b>(821.534.520)</b>	<b>113.290.954.453</b>	<b>(821.534.520)</b>
<b>a.2) Chi tiết theo đối tượng</b>				
- Bà Trần Thị Loan	7.324.431.069	-	6.588.531.069	-
- Ông Đỗ Hưng Hà	14.163.740.757	-	3.656.378.003	-
- Ông Dương Quang Huy	889.077.196	-	13.848.222.687	-
- Ông Ngô Ngọc Thanh	21.490.981.556	-	4.259.177.401	-
- Ông Trần Lê Mạnh	6.570.825.102	-	-	-
- Ông Pháp Anh	4.508.964.386	-	4.689.264.386	-
- Các đối tượng khác	69.362.732.761	(821.534.520)	80.249.380.908	(821.534.520)
	<b>124.310.752.827</b>	<b>(821.534.520)</b>	<b>113.290.954.453</b>	<b>(821.534.520)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	1.337.344.600	-	1.337.344.600	-
	<b>1.337.344.600</b>	<b>-</b>	<b>1.337.344.600</b>	<b>-</b>



## 7. NỢ XẤU

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
<b>    Phải thu khách hàng</b>	<b>211.255.910.086</b>	<b>64.756.604.984</b>	<b>416.755.129.449</b>	<b>257.765.904.138</b>
+ Fiona Co.	12.371.312.439	-	12.371.312.439	-
+ Tiệm điện Thành Dúng (B)	11.273.835.603	5.636.917.801	34.779.980.101	24.345.986.071
+ Anh Long BĐ	19.671.613.683	7.302.856.129	23.923.588.352	16.427.915.350
+ Lê Thị Hằng Nga	12.903.409.590	6.441.644.445	21.147.370.493	14.803.159.345
+ Công ty TNHH MTV MaNi Trường Thủy	19.389.264.602	9.694.632.301	41.483.027.516	29.038.119.261
+ Công ty TNHH MTV Thiết bị Điện Minh Châu	12.148.070.013	5.032.885.765	18.799.954.027	13.159.967.819
+ Cửa hàng Thu Thủy (B)	13.563.885.303	6.026.351.895	25.363.188.846	17.754.232.192
+ Các đối tượng khác	109.934.518.853	24.621.316.648	238.886.707.675	142.236.524.100
<b>    Phải thu khác</b>	<b>829.213.932</b>	<b>7.679.412</b>	<b>829.213.932</b>	<b>7.679.412</b>
+ Các đối tượng khác	829.213.932	7.679.412	829.213.932	7.679.412
	<b>212.085.124.018</b>	<b>64.764.284.396</b>	<b>417.584.343.381</b>	<b>257.773.583.550</b>

## 8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	317.619.543.062	-	329.208.314.886	-
- Công cụ, dụng cụ	557.201.226	-	292.685.546	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	96.502.987.309	-	67.734.902.320	-
- Thành phẩm	908.938.778.145	-	870.018.944.965	-
	<b>1.323.618.509.742</b>	<b>-</b>	<b>1.267.254.847.717</b>	<b>-</b>

## 9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Mua sắm	7.380.000.000	-
<i>Quyền sử dụng đất tại Chi nhánh Biên Hòa</i>	7.380.000.000	-
- Xây dựng cơ bản	124.751.198.412	124.841.353.993
+ Dự án nhà máy sản xuất các sản phẩm điện tử công nghệ cao tích hợp Hệ sinh thái chiếu sáng LED xanh, thông minh (*)	124.299.711.774	124.039.085.137
+ Dự án khác	451.486.638	802.268.856
	<b>132.131.198.412</b>	<b>124.841.353.993</b>

**Thuyết minh chi tiết dự án (\*):**

- Ban Quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc - Bộ Khoa học và Công nghệ đã ra Quyết định số 48/QĐ-CNCLHL, cấp lần đầu ngày 28 tháng 04 năm 2021, chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông. Thông tin chi tiết dự án như sau:

+ Tên dự án: Nhà máy sản xuất các sản phẩm điện tử công nghệ cao tích hợp hệ sinh thái chiếu sáng LED xanh, thông minh;

+ Địa điểm xây dựng: Lô đất CN2-7 Khu Công nghiệp Công nghệ cao 2, khu Công nghệ cao Hòa Lạc, thành phố Hà Nội;

+ Mục đích xây dựng: Nghiên cứu, phát triển, sản xuất và thương mại hóa sản phẩm LED, thiết bị, phần mềm tích hợp IoT và hệ thống & giải pháp trong Hệ sinh thái LED 4.0 đáp ứng các lĩnh vực chiếu sáng indoor, chiếu sáng outdoor, nông nghiệp công nghệ cao và yêu cầu xuất khẩu, thay thế nhập khẩu;

+ Nguồn vốn đầu tư: Tổng vốn đầu tư của dự án: 2.334.149.000.000 VND, trong đó:

Vốn góp của nhà đầu tư: 540.417.000.000 VND, chiếm tỷ lệ 23,1% tổng vốn đầu tư;

Vốn huy động: 1.793.732.000.000 VND, chiếm tỷ lệ 76,9% tổng vốn đầu tư;

+ Quy mô của dự án:

Quy mô sử dụng đất: dự kiến khoảng 7,1 ha (Diện tích khu đất chính xác sẽ được xác định khi thực hiện các thủ tục tiếp theo của dự án);

Quy mô sản phẩm: sản xuất 100 triệu sản phẩm chiếu sáng xanh, thông minh (indoor, outdoor, nông nghiệp công nghệ cao) và sản phẩm điện tử công nghệ cao;

Quy mô xây dựng: khoảng 142.000 m<sup>2</sup> sàn xây dựng;

Quy mô lao động: khoảng 1.400 người trong giai đoạn hoạt động ổn định.

- Ngày 31/07/2023, Ban Quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc đã ra Quyết định số 107/QĐ-CNCHL về việc điều chỉnh lần thứ 1 chủ trương đầu tư như sau:

+ Thời gian thực hiện dự án đầu tư xây dựng:

Quý I/2024 – Quý IV/2026: Hoàn thành các thủ tục để khởi công xây dựng;

Quý I/2024 – Quý III/2024: Khởi công, thi công xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, vận hành chạy thử, nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng;

Quý III/2024 – Quý IV/2026;

+ Thời gian đưa dự án vào khai thác, vận hành: Quý I/2027.

- Tính đến ngày 30/06/2024, dự án đã được Ban Quản lý Khu Công nghệ cao cấp Quyết định cho thuê đất và ký hợp đồng thuê đất. Dự án đã hoàn thành các bước công việc: Lập nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500; Lập báo cáo nghiên cứu khả thi. Chi phí phát sinh của dự án gồm: chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại khu Công nghiệp công nghệ cao 2 thuộc khu Công nghệ cao Hòa Lạc và một số chi phí khác.

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	204.178.619.530	752.880.999.505	37.518.252.764	31.921.276.105	3.319.343.948	1.029.818.491.852
- Mua trong kỳ	-	51.784.168.109	-	201.863.636	-	51.986.031.745
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	15.212.576.057	-	-	-	-	15.212.576.057
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>219.391.195.587</b>	<b>804.665.167.614</b>	<b>37.518.252.764</b>	<b>32.123.139.741</b>	<b>3.319.343.948</b>	<b>1.097.017.099.654</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	183.757.081.195	557.206.551.950	31.607.782.875	30.369.200.139	3.244.716.636	806.185.332.795
- Khấu hao trong kỳ	3.114.797.258	37.652.254.611	1.614.520.239	349.740.055	67.247.121	42.798.559.284
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>186.871.878.453</b>	<b>594.858.806.561</b>	<b>33.222.303.114</b>	<b>30.718.940.194</b>	<b>3.311.963.757</b>	<b>848.983.892.079</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	20.421.538.335	195.674.447.555	5.910.469.889	1.552.075.966	74.627.312	223.633.159.057
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>32.519.317.134</b>	<b>209.806.361.053</b>	<b>4.295.949.650</b>	<b>1.404.199.547</b>	<b>7.380.191</b>	<b>248.033.207.575</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 19.004.080.152 VND.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 616.170.676.854 VND.

## 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	61.650.366.909	71.838.091.229	133.488.458.138
- Mua trong kỳ	-	7.431.130.126	7.431.130.126
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>61.650.366.909</b>	<b>79.269.221.355</b>	<b>140.919.588.264</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	6.259.936.441	41.211.204.599	47.471.141.040
- Khấu hao trong kỳ	304.357.665	5.611.215.300	5.915.572.965
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>6.564.294.106</b>	<b>46.822.419.899</b>	<b>53.386.714.005</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	55.390.430.468	30.626.886.630	86.017.317.098
Tại ngày cuối kỳ	<b>55.086.072.803</b>	<b>32.446.801.456</b>	<b>87.532.874.259</b>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 16.338.240.149 VND.

Quyền sử dụng đất tại ngày 30/06/2024 với tổng giá trị là 61.650.366.909 VND bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại Nhà máy Bắc Ninh diện tích 61.594,1m<sup>2</sup>, giá trị 4.811.976.000 VND, thời gian sử dụng 50 năm;
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Đà Nẵng diện tích 100,6m<sup>2</sup>, giá trị 1.690.080.000 VND;  
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 35/2011/QĐ-UBND)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Cần Thơ diện tích 108m<sup>2</sup>, giá trị 864.000.000 VND;  
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại văn phòng TP. Hồ Chí Minh diện tích 158m<sup>2</sup>, giá trị 805.800.000 VND;  
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 60/2013QĐ-UBND HCM)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Tiền Giang diện tích 89m<sup>2</sup>, giá trị 720.900.000 VND;  
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 52/2013QĐ-UBND Tiền Giang)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Biên Hòa diện tích 87m<sup>2</sup>, giá trị 696.000.000 VND;  
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 75/2013QĐ-UBND Đồng Nai)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Nha Trang diện tích 124,5m<sup>2</sup>, giá trị 866.520.000 VND;  
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 20/2013QĐ-UBND Khánh Hòa)
- Quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Quế Võ - Bắc Ninh diện tích 20.000m<sup>2</sup>, thời gian khấu hao 38 năm từ năm 2016 đến năm 2054, giá trị là 19.409.090.909 VND;
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Biên Hòa diện tích 89m<sup>2</sup>, giá trị 1.691.000.000 VND;  
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 64/2014/QĐ-UBND Đồng Nai)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Tây Nguyên diện tích 225m<sup>2</sup>, giá trị 14.625.000.000 VND;
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Đà Nẵng diện tích 106,3m<sup>2</sup>, giá trị 15.470.000.000 VND.

## 12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.354.668.326	2.695.769.181
	<b>6.354.668.326</b>	<b>2.695.769.181</b>
<b>b) Chi phí trả trước dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.904.500.421	4.958.647.508
	<b>4.904.500.421</b>	<b>4.958.647.508</b>

### 13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngân hàng	1.617.454.331.490	1.617.454.331.490	1.704.014.242.703	1.725.045.830.841	1.596.422.743.351	1.596.422.743.351
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Hai Bà Trưng (1)	215.804.379.341	215.804.379.341	231.362.648.464	215.804.379.342	231.362.648.463	231.362.648.463
+ Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đống Đa (2)	56.254.943.885	56.254.943.885	277.242.127.145	86.596.032.180	246.901.038.850	246.901.038.850
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình (3)	248.596.622.962	248.596.622.962	498.955.249.886	248.596.622.964	498.955.249.884	498.955.249.884
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Sở giao dịch (4)	398.727.414.455	398.727.414.455	92.727.085.643	421.895.284.323	69.559.215.775	69.559.215.775
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoài Đức	450.174.394.007	450.174.394.007	528.706.309.253	483.681.168.749	495.199.534.512	495.199.534.512
+ Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam (6)	104.756.340.252	104.756.340.252	26.382.880.206	104.756.340.252	26.382.880.206	26.382.880.206
+ Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (7)	66.703.978.417	66.703.978.417	48.637.942.106	87.279.744.860	28.062.175.663	28.062.175.663
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội - Chi nhánh Ba Đình (8)	76.436.258.171	76.436.258.171	-	76.436.258.171	-	-
- Vay đối tượng khác	1.485.332.585.342	1.485.332.585.342	678.725.374.005	119.504.969.980	2.044.552.989.367	2.044.552.989.367
	<b>3.102.786.916.832</b>	<b>3.102.786.916.832</b>	<b>2.382.739.616.708</b>	<b>1.844.550.800.821</b>	<b>3.640.975.732.718</b>	<b>3.640.975.732.718</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	320.509.300	320.509.300	-	-	320.509.300	320.509.300
- Nợ thuê tài chính dài hạn	516.977.094	516.977.094	-	-	516.977.094	516.977.094
	<b>837.486.394</b>	<b>837.486.394</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>837.486.394</b>	<b>837.486.394</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn**

(1) Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng theo Hợp đồng tín dụng số 1137074.24 ngày 22/04/2024 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2024 là 231.362.648.463 VND.

(2) Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đồng Đa theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 160/2023-HĐCVHM/NHCT126-RANGDONG ngày 03/11/2023, các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn duy trì hạn mức: Đến hết ngày 31/08/2024;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Quyền phải thu từ các Hợp đồng kinh tế; Hàng tồn kho luân chuyển; Tài sản là dây chuyền; Máy móc thiết bị thuộc ngành sản xuất đèn LED, lò sản xuất thủy tinh không chì đốt điện;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2024 là 246.901.038.850 VND.

(3) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình theo Hợp đồng cấp tín dụng số 196944.24.086.917150.TD ngày 01/04/2024 với các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn cấp hạn mức: Đến hết ngày 15/03/2025;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Hàng tồn kho luân chuyển; khoản phải thu luân chuyển, máy móc thiết bị;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2024 là 498.955.249.884 VND.

(4) Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Sở Giao dịch theo Hợp đồng cấp tín dụng số KH2-230102/HDCTD.CRC ngày 11/05/2023 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung ngày 20/05/2024 với các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn hiệu lực của giới hạn cấp tín dụng: Đến ngày 10/08/2024;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Hàng tồn kho, hàng hóa luân chuyển và các khoản phải thu;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2024 là 69.559.215.775 VND.

(5) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoài Đức theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2024/135039/HĐTĐ được lập vào ngày 29/01/2024 với các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn vay: kể từ ngày ký hợp đồng này đến hết 31/12/2024;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2024 là 495.199.534.512 VND.

(6) Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số VHN 166174 ngày 24/11/2022, các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng với từng giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Hàng tồn kho theo hợp đồng thế chấp số VHN CDT 090304/MS và các khoản phải thu theo hợp đồng VHN CDT 090304/MR;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2024 là 26.382.880.206 VND.

(7) Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số CL344/23 ngày 02/10/2023, các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Hàng tồn kho và các khoản phải thu theo hợp đồng thế chấp số MA344/23;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2024 là 28.062.175.663 VND.

(8) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Ba Đình theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 130/2023/HDHM-PN/SHB.111100 ngày 27/10/2023, các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2024 là 0 VND.

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	<b>584.963.894</b>	<b>584.963.894</b>	<b>122.572.566</b>	<b>122.572.566</b>
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	584.963.894	584.963.894	122.572.566	122.572.566
<i>Bên khác</i>	<b>893.380.399.148</b>	<b>893.380.399.148</b>	<b>899.090.498.255</b>	<b>899.090.498.255</b>
- Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp	27.596.139.165	27.596.139.165	45.396.199.069	45.396.199.069
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hòa An	80.204.298.373	80.204.298.373	101.577.581.005	101.577.581.005
- Công ty TNHH Trần Thành	28.014.388.627	28.014.388.627	29.971.685.499	29.971.685.499
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tùng Dương	13.049.469.522	13.049.469.522	10.783.885.773	10.783.885.773
- Công ty TNHH Sản xuất Điện tử PCB Cát Tường	26.065.992.078	26.065.992.078	25.835.506.837	25.835.506.837
- Công ty Cổ phần Thiết bị Điện VCOILS	17.003.636.552	17.003.636.552	29.711.532.557	29.711.532.557
- Công ty Cổ phần Thương mại Thành Hiền	23.535.012.011	23.535.012.011	18.071.955.784	18.071.955.784
- Công ty TNHH Phát triển Thương mại HTL	13.271.865.093	13.271.865.093	-	-
- Tonghui electrical and lighting (Zhongshan) Co.,Ltd				
2022RD-THC-LED70	6.671.199.234	6.671.199.234	6.671.199.234	6.671.199.234
2022RD-THC-LED72	8.470.983.094	8.470.983.094	8.470.983.094	8.470.983.094
2022RD-THC-LED73	4.987.537.840	4.987.537.840	4.987.537.840	4.987.537.840
2023RD-THC-LED 84	8.860.671.540	8.860.671.540	8.860.671.540	8.860.671.540
- Zhongshan Allway Lighting Electric Co.,Ltd				
RD/ALL2023-115	22.970.848.938	22.970.848.938	22.970.848.938	22.970.848.938
- Shenzhen Dark Energy power supply Co.,Ltd				
RD-Dark200204-02/10	17.629.787.835	17.629.787.835	17.629.787.835	17.629.787.835
RD-Dark211008-40	3.824.090.893	3.824.090.893	3.824.090.892	3.824.090.892
- Muzi Trading (ZHONGSHAN) Co.,Ltd				
RD-HPAI230626-44.45.47	15.549.612.743	15.549.612.743	15.549.612.743	15.549.612.743
- Zhejiang Yankon Group Co.,Ltd				
RD-HT2336A	13.982.531.638	13.982.531.638	13.910.836.864	13.910.836.864
RD-HT230926-02	-	-	5.181.690.546	5.181.690.546
- Phải trả các đối tượng khác	561.692.333.972	561.692.333.972	529.684.892.205	529.684.892.205
	<b>893.965.363.042</b>	<b>893.965.363.042</b>	<b>899.213.070.821</b>	<b>899.213.070.821</b>

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Dongtai Tianyuan Optoelectronic Technology Co.Ltd	1.672.693.820	1.594.997.315
- Esam Eldin & Ashraf	1.813.690.662	10.440.851
- Nualight., LTD	8.625.985.697	3.612.516.275
- PMI South America S.A	1.593.867.843	-
- Người mua trả tiền trước khác	17.287.324.130	14.054.084.914
	<b>30.993.562.152</b>	<b>19.272.039.354</b>



**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	13.739.967.298	176.550.421.925	184.248.354.097	-	6.042.035.126
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	853.866.341	-	597.971.349	2.483.319.524	2.739.214.516	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	12.664.095.804	19.401.171.696	25.731.582.496	-	6.333.685.004
Thuế thu nhập cá nhân	98.963.288	1.323.998.438	40.785.805.222	41.621.129.888	3.281.828	392.992.312
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	-	-	259.264.694	259.264.694	-	-
Các loại thuế khác	-	53.139.353	239.038.225	162.365.900	-	129.811.678
	<b>952.829.629</b>	<b>27.781.200.893</b>	<b>237.833.673.111</b>	<b>254.506.016.599</b>	<b>2.742.496.344</b>	<b>12.898.524.120</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.338.609.892	1.753.029.561
- Trích trước chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ	254.713.759.300	321.984.179.227
- Trích trước chi phí vận chuyển	5.462.849.460	5.541.384.222
- Trích trước chi phí tiền điện, tiền nước văn phòng	189.715.478	1.633.400.708
- Chi phí phải trả khác	3.174.588.042	4.480.395.111
	<b>264.879.522.172</b>	<b>335.392.388.829</b>

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	7.059.649.438	7.230.271.501
- Bảo hiểm xã hội	1.040.676.551	1.609.506.439
- Bảo hiểm y tế	887.768.343	722.395.165
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	69.886.097.292	93.656.382.735
<i>Quỹ tương thân, tương ái</i>	15.444.585.705	14.675.843.304
<i>Quỹ nghĩa tình Hoàng Sa, Trường Sa</i>	18.915.969.980	18.915.969.980
<i>Hàng khuyến mại chưa trả cho khách</i>	504.538.451	2.987.820.521
<i>Phải trả tiền thưởng Cán bộ công nhân viên</i>	-	17.908.977.000
<i>Phải trả tạm ứng</i>	29.136.534.154	34.846.986.930
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	5.884.469.002	4.320.785.000
	<b>78.874.191.624</b>	<b>103.218.555.840</b>

## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	229.474.190.000	1.077.593.300.829	531.853.421.243	354.315.039.525	428.458.842.083	2.621.694.793.680
Tăng vốn trong kỳ trước	6.000.000.000	-	-	-	-	6.000.000.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	292.863.767.167	292.863.767.167
Trích Quỹ Đầu tư Phát triển	-	-	142.751.421.479	-	(142.751.421.479)	-
Trích Quỹ Phát triển tiềm lực, Quỹ đầu tư mạo hiểm Rạng Đông	-	-	-	106.882.025.708	(106.882.025.708)	-
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi	-	-	-	-	(121.456.847.396)	(121.456.847.396)
Chi trả cổ tức năm 2022	-	-	-	-	(57.368.547.500)	(57.368.547.500)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>235.474.190.000</b>	<b>1.077.593.300.829</b>	<b>674.604.842.722</b>	<b>461.197.065.233</b>	<b>292.863.767.167</b>	<b>2.741.733.165.951</b>
Số dư đầu kỳ này	235.474.190.000	1.077.593.300.829	674.604.842.722	461.197.065.233	525.403.060.976	2.974.272.459.760
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	331.932.286.719	331.932.286.719
Trích Quỹ Đầu tư Phát triển	-	-	191.926.857.493	-	(191.926.857.493)	-
Trích Quỹ Phát triển tiềm lực, Quỹ đầu tư mạo hiểm Rạng Đông	-	-	-	128.539.753.865	(128.539.753.865)	-
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi	-	-	-	-	(146.067.902.119)	(146.067.902.119)
Chi trả cổ tức năm 2023	-	-	-	-	(58.868.547.500)	(58.868.547.500)
Tặng khác	-	-	-	-	1	1
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>235.474.190.000</b>	<b>1.077.593.300.829</b>	<b>866.531.700.215</b>	<b>589.736.819.098</b>	<b>331.932.286.719</b>	<b>3.101.268.296.861</b>

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 3821/NQ-ĐHĐCĐ/2024 ngày 25 tháng 05 năm 2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00%	584.271.608.477
Trích Quỹ đầu tư phát triển	32,85%	191.926.857.493
Trích Quỹ Phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ	15,00%	87.640.741.272
Trích Quỹ đầu tư mạo hiểm Rạng Đông	7,00%	40.899.012.593
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25,00%	146.067.902.119
Chi trả cổ tức (bằng 50% vốn điều lệ, đã tạm ứng 25% trong năm 2023) (*)	20,15%	117.737.095.000

(\*) Quyết định của Hội đồng quản trị số 3457/2023/QĐ-HĐQT-RAL ngày 23 tháng 08 năm 2023 về việc chi trả tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2023 bằng tiền mặt với tỷ lệ thực hiện 25%/mệnh giá (tương đương 2.500 đồng/1 cổ phiếu). Tổng số tiền chi trả tạm ứng cổ tức là 58.868.547.500 VND, ngày thanh toán cổ tức là ngày 29 tháng 08 năm 2023.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công đoàn Công ty	95.404.350.000	40,52	95.404.350.000	40,52
Bà Lê Thị Kim Yến	26.147.450.000	11,10	26.147.450.000	11,10
Ông Lê Đình Hưng	21.816.570.000	9,26	21.816.570.000	9,26
Các cổ đông khác	92.105.820.000	39,12	92.105.820.000	39,12
	<b>235.474.190.000</b>	<b>100</b>	<b>235.474.190.000</b>	<b>100</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	235.474.190.000	229.474.190.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	6.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	<b>235.474.190.000</b>	<b>235.474.190.000</b>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	58.868.547.500	57.368.547.500
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	58.868.547.500	57.368.547.500
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(58.868.547.500)	(57.368.547.500)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(58.868.547.500)	(57.368.547.500)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	-	-

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.547.419	23.547.419
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	23.547.419	23.547.419
- Cổ phiếu phổ thông	23.547.419	23.547.419
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.547.419	23.547.419
- Cổ phiếu phổ thông	23.547.419	23.547.419
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	866.531.700.215	674.604.842.722
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	589.736.819.098	461.197.065.233
	<b>1.456.268.519.313</b>	<b>1.135.801.907.955</b>

**20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

a) Tài sản thuê ngoài

- Tại Hà Nội: Công ty ký hợp đồng thuê đất số 198-2005/STNMTNĐ-HĐTĐTN ngày 30 tháng 12 năm 2005 tại 15 phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân, quận Thanh Xuân, Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc, cơ sở sản xuất bóng đèn phích nước và các sản phẩm phục vụ chiếu sáng từ năm 2004 đến năm 2034. Diện tích khu đất thuê là 57.416m<sup>2</sup> trong đó: 56.896m<sup>2</sup> đất là xây dựng công trình, 520m<sup>2</sup> đất nằm trong quy hoạch mở đường, không được xây dựng công trình khi thành phố thu hồi phải bàn giao lại theo quy định. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Tại Dự án Láng Hòa Lạc: Công ty ký hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng kỹ thuật tại Khu Công nghiệp Công nghệ cao 2 số 283/2021/HĐTHT-CNC2 ngày 17 tháng 05 năm 2021 tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc để thực hiện dự án "Nhà máy sản xuất các sản phẩm điện tử công nghệ cao tích hợp hệ sinh thái chiếu sáng LED xanh, thông minh". Hạ tầng dùng riêng để thực hiện dự án diện tích là 71.526m<sup>2</sup> tại vị trí Lô CN2-7 (ô 7-6, ô 7-7, ô 7-8) theo Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư số 48/QĐ-CNCHL. Thời hạn thuê đến ngày 26/12/2062 (ngày hết hạn của Giấy chứng nhận đầu tư số 01221000050). Tiền sử dụng hạ tầng được thanh toán 1 lần cho toàn bộ thời gian thuê hạ tầng kỹ thuật.

- Tại Bắc Ninh: Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh tại Khu liên kết khu công nghiệp Quế Võ, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh để sử dụng xây dựng nhà máy sản xuất phích nước, bóng đèn và thiết bị chiếu sáng với thời hạn thuê 50 năm từ năm 2005. Tổng diện tích các khu đất thuê tại là 61.594,1m<sup>2</sup>. Ngoài ra, năm 2014 Công ty được Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh giao đất cho Công ty thuê tại Khu công nghiệp Quế Võ, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ theo Quyết định số 538/QĐ-UBND ngày 26/12/2014. Diện tích đất thuê là 20.000m<sup>2</sup>, thời gian thuê đến ngày 19/03/2054, mục đích thuê để mở rộng nhà máy sản xuất phích nước, bóng đèn và thiết bị chiếu sáng. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty thuê văn phòng, nhà kho theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	16.931.721.173	7.771.920.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	33.491.971.649	12.986.325.000
	<b>50.423.692.822</b>	<b>20.758.245.000</b>

b) Tài sản nhận giữ hộ

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ	6.490.005	6.490.005
	<b>6.490.005</b>	<b>6.490.005</b>

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2024	01/01/2024
- USD	1.418.592,00	29.116,00
- EUR	87.424,00	604,97

## 21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	4.967.098.362.944	3.664.418.935.117
	<b>4.967.098.362.944</b>	<b>3.664.418.935.117</b>
<b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	<b>1.398.860.016.370</b>	<b>1.339.124.731.982</b>

## 22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	4.814.170.121	-
Hàng bán bị trả lại	12.059.541.730	4.030.983.663
	<b>16.873.711.851</b>	<b>4.030.983.663</b>
<b>Trong đó: Các khoản giảm trừ từ các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	<b>-</b>	<b>197.164.300</b>

## 23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.941.739.728.261	2.647.335.855.217
	<b>3.941.739.728.261</b>	<b>2.647.335.855.217</b>
<b>Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	<b>525.147.854.434</b>	<b>304.841.262.585</b>
<b>Trong đó:</b>		
+ Đã kết chuyển vào giá vốn hàng bán	424.605.071.715	198.149.541.543
+ Còn tồn kho	100.542.782.719	106.691.721.042

## 24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	654.120.762	2.013.002.934
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6.884.467.424	2.691.007.673
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	3.261.730.452	554.819.282
Lãi bán hàng trả chậm	-	1.548.430.669
	<b>10.800.318.638</b>	<b>6.807.260.558</b>

## 25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	37.589.910.285	58.582.890.031
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.587.564.016	4.117.274.029
	<b>40.177.474.301</b>	<b>62.700.164.060</b>

## 26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.477.674.189	3.656.757.075
Chi phí nhân công	82.203.819.002	90.754.868.742
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.661.772.296	6.732.537.906
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.639.793.485	32.122.018.023
Chi phí khác bằng tiền	11.883.932.356	9.792.560.406
Chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm	429.152.066.070	420.663.500.176
	<b>563.019.057.398</b>	<b>563.722.242.328</b>

Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

**39.418.887.610**      **40.697.933.319**

## 27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.308.425.116	5.024.550.244
Chi phí nhân công	44.938.857.276	57.523.074.467
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.522.722.658	3.934.892.805
Hoàn nhập dự phòng	(12.489.920.209)	(2.200.979.199)
Thuế, phí, lệ phí	2.489.052.101	3.872.695.763
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.356.640.074	8.077.963.934
Chi phí khác bằng tiền	11.780.766.321	8.593.721.042
	<b>64.906.543.337</b>	<b>84.825.919.056</b>

## 28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	351.333.458.415	308.619.822.740
Các khoản điều chỉnh tăng	3.000.000	191.135.000
- Chi phí không hợp lệ	3.000.000	191.135.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	351.336.458.415	308.810.957.740
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	70.267.291.683	61.762.191.548
Thu nhập tính thuế miễn giảm	351.333.458.415	308.619.822.740
Chi phí thuế TNDN tương ứng	70.266.691.683	61.723.964.548
Tỷ lệ miễn giảm thuế đối với doanh nghiệp Khoa học Công nghệ	72,39%	74,54%
Thuế TNDN được miễn giảm theo Nghị định	50.866.119.987	46.006.135.975
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>19.401.171.696</b>	<b>15.756.055.573</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	12.664.095.804	50.859.925.194
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(25.731.582.496)	(55.057.913.447)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>6.333.685.004</b>	<b>11.558.067.320</b>

## 29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	331.932.286.719	292.863.767.167
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	331.932.286.719	292.863.767.167
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	23.547.419	22.957.419
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>14.096</b>	<b>12.757</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

## 30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.286.477.230.047	1.779.051.499.612
Chi phí nhân công	370.812.865.670	679.374.078.844
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.714.132.249	48.869.710.546
Chi phí dịch vụ mua ngoài	486.699.725.350	401.320.782.406
Chi phí khác bằng tiền	274.543.415.186	197.974.061.274
<b>Tổng chi phí sản xuất kinh doanh</b>	<b>3.467.247.368.502</b>	<b>3.106.590.132.682</b>



### 31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

##### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị.

##### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>				
Tiền	1.138.852.980.851	-	-	1.138.852.980.851
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.215.401.813.718	1.337.344.600	-	5.216.739.158.318
	<b>6.354.254.794.569</b>	<b>1.337.344.600</b>	-	<b>6.355.592.139.169</b>
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>				
Tiền	799.583.875.166	-	-	799.583.875.166
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.002.987.905.282	1.337.344.600	-	5.004.325.249.882
	<b>5.802.571.780.448</b>	<b>1.337.344.600</b>	-	<b>5.803.909.125.048</b>

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>				
Vay và nợ	3.640.975.732.718	837.486.394	-	3.641.813.219.112
Phải trả người bán, phải trả khác	972.839.554.666	-	-	972.839.554.666
Chi phí phải trả	264.879.522.172	-	-	264.879.522.172
	<b>4.878.694.809.556</b>	<b>837.486.394</b>	<b>-</b>	<b>4.879.532.295.950</b>
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>				
Vay và nợ	3.102.786.916.832	837.486.394	-	3.103.624.403.226
Phải trả người bán, phải trả khác	1.002.431.626.661	-	-	1.002.431.626.661
Chi phí phải trả	335.392.388.829	-	-	335.392.388.829
	<b>4.440.610.932.322</b>	<b>837.486.394</b>	<b>-</b>	<b>4.441.448.418.716</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
<b>a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.382.739.616.708	2.044.136.159.915
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.844.550.800.821	1.353.960.910.002

### 33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

**34. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Bóng đèn	Phích nước	Các sản phẩm khác	Tổng cộng các bộ phận	Không phân bổ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	4.327.484.396.184	553.709.733.189	69.030.521.720	4.950.224.651.093	-	4.950.224.651.093
Giá vốn hàng bán	3.485.571.166.043	405.174.992.407	50.993.569.811	3.941.739.728.261	-	3.941.739.728.261
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>841.913.230.141</b>	<b>148.534.740.782</b>	<b>18.036.951.909</b>	<b>1.008.484.922.832</b>	-	<b>1.008.484.922.832</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	48.146.523.781	5.809.065.598	-	53.955.589.379	27.963.992.968	81.919.582.347
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	8.451.367.744.510	8.451.367.744.510
<b>Tổng tài sản</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>8.451.367.744.510</b>	<b>8.451.367.744.510</b>
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	5.350.099.447.649	5.350.099.447.649
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5.350.099.447.649</b>	<b>5.350.099.447.649</b>

**Theo khu vực địa lý**

	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.728.737.277.657	641.769.412.166	1.579.717.961.270	4.950.224.651.093	-	4.950.224.651.093
Tài sản bộ phận	7.204.155.354.238	1.213.612.218.555	3.048.374.402.957	11.466.141.975.750	(3.014.774.231.240)	8.451.367.744.510
Tổng chi phí mua TSCĐ	74.539.582.347	-	7.380.000.000	81.919.582.347	-	81.919.582.347

### 35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	Công ty do Ông Lê Đình Hưng (cổ đông lớn, thành viên Ban Kiểm soát) làm Chủ tịch, Bà Lê Thị Kim Yến (cổ đông lớn) làm Tổng Giám đốc
Công đoàn Công ty	Cổ đông lớn
Ông Trần Trung Tường	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Đoàn Thăng	Tổng Giám đốc/Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Đoàn Kết	Phó Tổng Giám đốc/Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Hoàng Kiên	Thành viên HĐQT
Ông Trần Văn Thái	Thành viên HĐQT
Ông Quách Thành Chương	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Lê Đình Hưng	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Tôn Nữ Thanh Thiện	Thành viên Ban Kiểm soát

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên. Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng, dịch vụ</b>	<b>1.398.860.016.370</b>	<b>1.339.124.731.982</b>
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	1.398.848.161.740	1.338.842.108.711
- Công đoàn Công ty	11.854.630	282.623.271
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>525.147.854.434</b>	<b>304.841.262.585</b>
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	525.147.854.434	304.841.262.585
<b>Hàng bán bị trả lại</b>	-	<b>197.164.300</b>
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	-	197.164.300
<b>Chi phí hỗ trợ tiêu thụ</b>	<b>39.418.887.610</b>	<b>40.697.933.319</b>
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	39.418.887.610	40.697.933.319

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức danh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
		VND	VND
<b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b>			
- Ông Trần Trung Tường	Chủ tịch HĐQT	548.581.638	496.134.400
- Ông Nguyễn Đoàn Kết	Phó Chủ tịch HĐQT	618.695.816	562.194.200
- Ông Nguyễn Đoàn Thăng	Thành viên HĐQT	712.088.320	685.656.000
- Ông Nguyễn Hoàng Kiên	Thành viên HĐQT	551.082.542	491.535.100
- Ông Trần Văn Thái	Thành viên HĐQT	60.000.000	30.000.000
- Ông Quách Thành Chương	Trưởng BKS	353.737.563	324.934.800
- Bà Tôn Nữ Thanh Thiện	Thành viên BKS	296.404.737	274.222.500
- Ông Lê Đình Hưng	Thành viên BKS	48.000.000	24.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

### 36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023; số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán và soát xét.



**Vũ Thị Ngọc**  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2024



**Hoàng Trung**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Đoàn Thăng**  
Tổng Giám đốc

